CÔNG TY CỔ PHẦN 397

BẢN YÊU CẦU BÁO GIÁ

Tên gói thầu: Mua vật tư, phụ tùng SCTX thiết bị Caterpuler (CAT) phục vụ sản xuất 6 tháng đầu năm 2023

Gói thầu số: 02

Kế hoạch mua sắm: Mua vật tư, phụ tùng SCTX thiết bị Caterpuler (CAT) phục vụ sản xuất 6 tháng đầu năm 2023

Phát hành ngày: 14/12/2022

Ban hành kèm theo Quyết định: 2095/QĐ-CT397 ngày 14/12/2022

BÊN MỜI THẦU
GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 5701435907 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN 397 - TX. ĐÔNG TRIỀU - T. QUẢNG NINH

Kiều Văn Sính

TỪ NGỮ VIẾT TẮT

Bên mời thầu	Công ty cổ phần 397
Kế hoạch	Mua vật tư, phụ tùng SCTX thiết bị Caterpuler (CAT) phục vụ sản xuất 6 tháng đầu năm 2023
Luật đấu thầu	Luật đấu thầu số 43/2013/QH13
Nghị định 63/CP	Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu

Chương I. YÊU CẦU NỘP BÁO GIÁ

Mục 1. Khái quát

1. Tên bên mời thầu là: Công ty Cổ phần 397

2. Bên mời thầu mời nhà thầu tham gia chào hàng cạnh tranh rút gọn (nộp báo giá) Gói thầu số 02: Mua vật tư, phụ tùng SCTX thiết bị Caterpuler (CAT) phục vụ sản xuất 6 tháng đầu năm 2023. Phạm vi công việc, yêu cầu của gói thầu nêu tại Chương II của bản yêu cầu báo giá này.

3. Loại hợp đồng: Theo đơn giá cố định.

Mục 2. Tư cách hợp lệ của nhà thầu

Nhà thầu là tổ chức có tư cách hợp lệ để tham gia nộp báo giá gói thầu này khi đáp ứng các điều kiện sau đây:

1. Có giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, quyết định thành lập hoặc tài liệu có giá trị tương đương do cơ quan có thẩm quyền cấp;

2. Hạch toán tài chính độc lập;

3. Không đang trong quá trình giải thể; không bị kết luận đang lâm vào tình trạng phá sản hoặc nợ không có khả năng chi trả theo quy định của pháp luật;

4. Bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu theo quy định của pháp luật về đấu thầu;

5. Không đang trong thời gian bị cấm tham dự thầu theo quy định của pháp luật về đấu thầu;

6. Đã đăng ký trên hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;

7. Nhà thầu có tư cách hợp lệ đáp ứng đầy đủ các tiêu chí 1,2,3,4,5,6 Mục 2 này được tham dự thầu với tư cách độc lập hoặc liên danh; trường hợp liên danh phải có văn bản thỏa thuận giữa các thành viên, trong đó nêu rõ trách nhiệm của thành viên đứng đầu liên danh và trách nhiệm riêng của từng thành viên trong liên danh.

Mục 3. Đơn chào hàng, giá chào và biểu giá

1. Nhà thầu phải nộp đơn chào hàng và biểu giá theo Mẫu số 01, Mẫu số 03a, Mẫu số 03a(1) Chương III, các ô để trống phải điền đầy đủ thông tin theo yêu cầu.

Trường hợp tại cột "đơn giá " và cột "thành tiền" của một mục mà nhà thầu không ghi giá trị hoặc ghi là "0" thì được coi là nhà thầu đã phân bổ giá của mục này vào các mục khác thuộc gói thầu, nhà thầu phải có trách nhiệm thực hiện tất cả các công việc theo yêu cầu nêu trong bản yêu cầu báo giá với đúng giá đã chào.

2. Giá chào là giá do nhà thầu ghi trong đơn chào hàng, bao gồm toàn bộ các chi phí (chưa tính giảm giá) để thực hiện gói thầu trên cơ sở yêu cầu của bản yêu cầu báo giá, kể cả thuế, phí, lệ phí và chi phí liên quan khác. Trường hợp nhà thầu tuyên bố giá chào không bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) thì báo giá của nhà

thầu sẽ bị loại.

3. Trường hợp nhà thầu có đề xuất giảm giá thì đề xuất riêng trong thư giảm giá hoặc có thể ghi trực tiếp vào đơn chào hàng và bảo đảm bên mời thầu nhận được trước thời điểm hết hạn nộp báo giá. Trong đề xuất giảm giá, nhà thầu cần nêu rõ nội dung và cách thức giảm giá vào các hạng mục cụ thể nêu trong phạm vi công việc. Trường hợp không nêu rõ cách thức giảm giá thì được hiểu là giảm đều theo tỷ lệ cho tất cả hạng mục.

Mục 4. Thành phần báo giá

Báo giá do nhà thầu chuẩn bị phải bao gồm các nội dung sau:

1. Đơn chào hàng theo Mẫu số 01 Chương III;

2. Biểu giá theo Mẫu số 03a, Mẫu số 03a(1) Chương III;

3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (bản sao công chứng);

4. Bản xác nhận đăng ký thông tin trên hệ thống mạng đấu thầu Quốc gia.

Mục 5. Thời hạn hiệu lực của báo giá

Thời gian có hiệu lực của báo giá là 20 ngày, kể từ ngày có thời điểm đóng thầu.

Mục 6. Nộp, tiếp nhận, đánh giá báo giá

1. Nhà thầu phải nộp báo giá trực tiếp hoặc qua đường bưu điện, thư điện tử hoặc fax về địa chỉ: Công ty Cổ phần 397, khu Yên Lãng 1, phường Yên Thọ, thị xã Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh, TEL: 0203.2211.329- FAX: 0203.871.299 không muộn hơn 09 giờ 00 ngày 19/12/2022. Các báo giá được gửi đến bên mời thầu sau thời điểm hết hạn nộp báo giá sẽ không được xem xét.

2. Bên mời thầu chịu trách nhiệm bảo mật các thông tin trong báo giá của từng nhà thầu. Ngay sau khi kết thúc thời hạn nộp báo giá, bên mời thầu lập văn bản tiếp nhận các báo giá bao gồm tối thiểu các nội dung: tên nhà thầu, giá chào, thời gian có hiệu lực của báo giá và gửi văn bản tiếp nhận này đến các nhà thầu đã nộp báo giá.

Mục 7. Điều kiện xét duyệt trúng thầu

Nhà thầu được xem xét, đề nghị trúng thầu khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

1. Có báo giá đáp ứng tất cả các yêu cầu trong bản yêu cầu báo giá;

2. Có giá chào sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giảm giá và sau khi tính ưu đãi (nếu có) thấp nhất và không vượt dự toán gói thầu được duyệt.

Mục 8. Công khai kết quả lựa chọn nhà thầu

1. Kết quả lựa chọn nhà thầu sẽ được gửi đến tất cả nhà thầu tham dự chào hàng

theo đường bưu điện, fax và được đăng tải trên website của Công ty cổ phần 397 tại địa chỉ https://congtycophan397.com.vn

2. Sau khi nhận được thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu, nếu có nhà thầu không trúng thầu gửi văn bản hỏi về lý do không được lựa chọn thì trong vòng 05 ngày làm việc nhưng trước ngày ký kết hợp đồng, bên mời thầu sẽ có văn bản trả lời gửi cho nhà thầu.

Mục 9. Bảo đảm thực hiện hợp đồng

Trước khi hợp đồng có hiệu lực, nhà thầu trúng thầu phải thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng như sau: giá trị bảo đảm thực hiện hợp đồng là 2% giá trị hợp đồng, bằng tiền mặt hoặc thư bảo lãnh ngân hàng.

Mục 10. Giải quyết kiến nghị

Nhà thầu có quyền kiến nghị về kết quả lựa chọn nhà thầu và những vấn đề liên quan trong quá trình tham gia chào hàng cạnh tranh khi thấy quyền, lợi ích của mình bị ảnh hưởng theo quy định tại Điều 91 và Điều 92 của Luật đấu thầu và Mục 2 Chương XII của Nghị định số 63/2014/NĐ-CP.

*** Yêu cầu khác**

TT	Nội dung	Yêu cầu
1	Thời gian giao hàng	Theo yêu cầu của bên mời thầu trong vòng 180 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. Hàng hóa được giao từng phần theo thông báo nhận hàng của Bên mời thầu và chậm nhất trong vòng 05 (năm) đến 25 (hai lăm) ngày kể từ ngày nhà thầu nhận được đơn hàng của bên mời thầu.
2	Địa điểm giao hàng	Tại Kho vật tư; Kho nhiên liệu, dầu mỡ phụ Công ty Cổ phần 397
3	Thời gian thanh toán	Thanh toán bằng chuyển khoản trong vòng 30 ngày kể từ ngày xuất hóa đơn của từng đợt giao hàng, với điều kiện bên bán đã cung cấp đầy đủ giấy tờ liên quan bao gồm: Hóa đơn GTGT, biên bản giao nhận hàng hóa, CO/CQ đối với hàng hóa nhập khẩu và các giấy tờ cần thiết khác.
4	Năm sản xuất	Sản xuất năm 2022 và/hoặc 2023 (ghi rõ năm sản xuất từng mục hàng hóa)
5	Chất lượng hàng hóa	Hàng mới 100% đúng quy cách chủng loại.
6	Bảo hành	Hàng hóa được bảo hành theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất. Trong trường hợp được bảo hành thời gian bảo hành là thời gian cụ thể hoặc giờ hoạt động kể từ thời điểm bàn giao hàng, tùy theo điều kiện nào đến trước. Yêu cầu nhà thầu chào chi tiết từng mục bảo hành cho hàng hóa.
7	Xuất xứ hàng hóa	Nêu rõ hãng sản xuất hoặc nước sản xuất, Có giấy ủy quyền phân phối sản phẩm chính hãng hoặc giấy chứng nhận đại lý cấp 1 của hãng sản xuất hoặc tài liệu khác chứng minh nhà cung cấp là đơn vị đại diện cho Hãng sản xuất cung cấp sản phẩm tại Việt Nam

Các nhà thầu phải đáp ứng được tất cả các yêu cầu nêu trên thì mới được đánh giá là đạt.

Chương II. PHẠM VI, YÊU CẦU CỦA GÓI THẦU

Bảng số 1. Yêu cầu cung cấp hàng hóa

Nhà thầu phải cung cấp hàng hóa theo đúng nội dung nêu tại bảng sau trong vòng 180 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực

STT	Danh mục vật tư, hàng hóa	Mã danh điểm	Đơn vị tính	Số lượng	Chất lượng	Ghi chú
1	Lõi tăng áp	0R-1090	Cái	1	Mới 100%	
2	Máy nén khí	0R-2901	Cái	1	Mới 100%	
3	Cảm biến nhiệt độ dầu thủy lực, nước làm	102-2240	Cái	2	Mới 100%	
4	Công tắc áp suất phanh	103-4977	Cái	2	Mới 100%	
5	Phớt quả rứa	105-1331	Cái	2	Mới 100%	
6	Ca đỡ bi quả dứa	105-8584	Cái	2	Mới 100%	
7	Bánh răng quả rứa	105-8586	Cái	1	Mới 100%	
8	Cảm biến nhiệt độ dầu máy	106-0735	Cái	2	Mới 100%	
9	Van điện từ bơm ép	107-0677	Cái	2	Mới 100%	
10	Cảm biến nhiệt độ khí nạp động cơ	107-8618	Cái	2	Mới 100%	
11	Rơ le đèn xin nhan	108-0358	Cái	2	Mới 100%	
12	Bơm ép vòi phun	10R-1001	Cái	1	Mới 100%	
13	Kim phun điện tử	10R-1267	Cái	2	Mới 100%	
14	Bơm ben phanh	10R-7980	Cái	1	Mới 100%	
15	Bánh răng bơm số	111-0329	Cái	1	Mới 100%	
16	Bơm dầu biến mô	111-6841	Cái	1	Mới 100%	
17	Trục bị động bơm dầu số	112-2356	Cái	1	Mới 100%	
18	Trục chủ động bơm dầu số	112-2358	Cái	1	Mới 100%	
19	Má phanh trước số 1	114-9297	Cái	4	Mới 100%	
20	Má phanh trước số 2	114-9299	Cái	4	Mới 100%	
21	Bộ gioăng phanh trước	114-9305	Bộ	4	Mới 100%	
22	Cảm biến nhiệt độ dầu thủy lực	118-7226	Cái	2	Mới 100%	
23	Dây điện vào van điện từ bơm ép	121-0596	Cái	2	Mới 100%	
24	Phin lọc dầu lái	126-1813	Cái	10	Mới 100%	
25	Phin lọc dầu phanh	130-3212	Cái	15	Mới 100%	
26	Lọc dầu số	132-8876	Cái	2	Mới 100%	
27	Phin lọc gió trong ca bin	107-0266	Cái	3	Mới 100%	
28	Phin lọc thông áp cầu sau, hộp số	183-3873	Cái	2	Mới 100%	
29	Phin lọc tách nước khí nén	190-0760	Cái	5	Mới 100%	
30	Phin lọc dầu số	1G-8878	Cái	10	Mới 100%	
31	Phin lọc tinh nhiên liệu	1R-0749	Cái	2	Mới 100%	
32	Phin lọc thô nhiên liệu	1R-0750	Cái	2	Mới 100%	
33	Phin lọc tinh nhiên liệu	1R-0762	Cái	20	Mới 100%	
34	Phin lọc dầu động cơ	1R-1808	Cái	100	Mới 100%	
35	Phin lọc thông hơi thùng dầu thủy lực	245-7451	Cái	3	Mới 100%	
36	Phin lọc thô nhiên liệu	326-1642	Cái	3	Mới 100%	
37	Phin lọc tách nước	326-1643	Cái	20	Mới 100%	
38	Phin lọc thô nhiên liệu	326-1644	Cái	20	Mới 100%	
39	Phin lọc dầu hộp số	328-3655	Cái	8	Mới 100%	
40	Phin lọc khí nạp thô	6I-2501	Cái	2	Mới 100%	
41	Phin lọc khí nạp tinh	6I-2502	Cái	2	Mới 100%	
42	Phin lọc khí nạp thô	6I-2505	Cái	15	Mới 100%	
43	Phin lọc khí nạp tinh	6I-2506	Cái	15	Mới 100%	

STT	Danh mục vật tư, hàng hóa	Mã danh điểm	Đơn vị tính	Số lượng	Chất lượng	Ghi chú
44	Phin lọc gió ngoài điều hòa	6T-0988	Cái	3	Mới 100%	
45	Phin lọc thông hơi xi lanh phanh	8J-5604	Cái	2	Mới 100%	
46	Phin lọc thông áp cầu sau hộp số	9C-4937	Cái	2	Mới 100%	
47	Phin lọc dầu lái	4T-6788	Cái	10	Mới 100%	
48	Phin lọc tinh nhiên liệu	1R-0755	Cái	10	Mới 100%	
49	Bộ gioăng phớt bơm ép	138-6256	Bộ	2	Mới 100%	
50	Bộ gioăng van rơ le phanh	142-3439	Cái	2	Mới 100%	
51	Phin lọc dầu lái	144-0832	Cái	2	Mới 100%	
52	Bơm chuyển nhiên liệu	149-1950	Cái	1	Mới 100%	
53	Van an toàn áp xuất khí phanh	153-9540	Cái	2	Mới 100%	
54	Bánh răng lai bơm ép	155-6637	Cái	1	Mới 100%	
55	Van chia hơi phanh	159-5149	Cái	1	Mới 100%	
56	Van bơm nhiên liệu	161-2309	Cái	1	Mới 100%	
57	Cảm biến áp suất vào tăng áp	161-9926	Cái	2	Mới 100%	
58	Lá thép	163-9366	Cái	6	Mới 100%	
59	Cảm biến áp lực tác động phun	167-1709	Cái	2	Mới 100%	
60	Máy phát điện 50A	169-3345	Cái	1	Mới 100%	
61	Cảm biến báo dòng nước	171-8708	Cái	2	Mới 100%	
62	Van phanh trước	172-6232	Cái	1	Mới 100%	
63	Bi chữ thập các đăng	173-0888	Cái	4	Mới 100%	
64	Dây điện kim phun	179-7087	Cái	2	Mới 100%	
65	Trục lai bơm ép	180-6645	Cái	1	Mới 100%	
66	Van điện từ còi hơi	185-0008	Cái	2	Mới 100%	
67	Tiết chế máy phát	185-2648	Cái	2	Mới 100%	
68	Cảm biến áp xuất nhiên liệu	194-6725	Cái	2	Mới 100%	
69	Bộ seals kit van phanh trước	197-7484	Bộ	2	Mới 100%	
70	Đầu cắm van nạp khí giảm sóc	1S-8938	Cái	1	Mới 100%	
71	Van phanh chân	204-4270	Cái	1	Mới 100%	
72	Gioăng piston chia dầu phanh sau	205-0567	Bộ	4	Mới 100%	
73	Gioăng két làm mát động cơ	209-9876	Cái	2	Mới 100%	
74	Bơm nhiên liệu	20R-0962	Cái	1	Mới 100%	
75	Giảm sóc ghế lái	212-7779	Cái	2	Mới 100%	
76	Van điều khiển lên xuống ben	217-6720	Cái	1	Mới 100%	
77	Bơm lái	219-1964	Cái	1	Mới 100%	
78	Công tắc vị trí ben	228-4808	Cái	2	Mới 100%	
79	Công tắc nâng hạ ben	231-3869	Cái	2	Mới 100%	
80	Rơ le đèn lùi	231-3930	Cái	2	Mới 100%	
81	Bộ gioăng phớt bơm ben phanh	232-0242	Bộ	2	Mới 100%	
82	Kim phun điện tử	232-1171	Cái	2	Mới 100%	
83	Bi chao xi lanh ben	237-4156	Cái	4	Mới 100%	
84	Bơm ben phanh	244-3304	Cái	1	Mới 100%	
85	Van hằng nhiệt	248-5513	Cái	2	Mới 100%	
86	Cảm biến tốc độ đầu ra hộp số	258-4521	Cái	2	Mới 100%	
87	Cảm biến chân ga	266-1466	Cái	2	Mới 100%	
88	Bánh răng vành chậu	277-7213	Cái	1	Mới 100%	
89	Bộ gioăng phớt xi lanh lái	294-9583	Bộ	2	Mới 100%	
90	Gioăng phớt giảm sóc trước	297-6847	Bộ	4	Mới 100%	
91	Gioăng phớt giảm sóc sau	297-6848	Bộ	4	Mới 100%	
92	Gioăng ca xoa to 773E	297-9546	Bộ	4	Mới 100%	
93	Van áp suất máy điều hòa	314-4018	Cái	2	Mới 100%	

STT	Danh mục vật tư, hàng hóa	Mã danh điểm	Đơn vị tính	Số lượng	Chất lượng	Ghi chú
94	Gioăng ca xoa bé 773E	314-4120	Bộ	4	Mới 100%	
95	Cảm biến vòng tua động cơ	318-1181	Cái	2	Mới 100%	
96	Bộ kit xi lanh phanh	318-8229	Cái	2	Mới 100%	
97	Rơ le bơm lái 230-6278	337-9078	Cái	1	Mới 100%	
98	Cảm biến vị trí số	338-1462	Cái	1	Mới 100%	
99	Cao su chân máy trước	343-4837	Cái	2	Mới 100%	
100	Mô tơ bơm lái phụ	347-3554	Cái	2	Mới 100%	
101	Van phanh rà	351-0524	Cái	3	Mới 100%	
102	Bơm nước động cơ	352-0200	Cái	1	Mới 100%	
103	Nước làm mát tuổi thọ cao ELC	365-8397	Lít	1000	Mới 100%	
104	Rơ le	3E-5239	Cái	2	Mới 100%	
105	Cầu chì 10A	3K-8782	Cái	10	Mới 100%	
106	Chổi than	3T-9524	Cái	30	Mới 100%	
107	Bơm nước rửa kính	416-0021	Cái	2	Mới 100%	
108	Măng xéc giảm sóc	433-5903	Cái	5	Mới 100%	
109	Phớt piston giảm sóc	433-5903	Cái	5	Mới 100%	
110	Gioăng phớt piston nâng hạ ben	449-4753	Bộ	2	Mới 100%	
111	Mỡ chịu nhiệt 16KG/xô	452-6009	Xô	20	Mới 100%	
112	Mỡ tốc độ cao 4540291 (1 tuýp=0,390kg)	454-0291	Tuýp	50	Mới 100%	
113	Đệm cổ đề	4H-7869	Cái	2	Mới 100%	
114	Gioăng giảm sóc	4J-6557	Cái	10	Mới 100%	
115	Gioăng ca xoa moay ơ trước	4M-0660	Cái	6	Mới 100%	
116	Gioăng chân két nước	511-3119	Cái	4	Mới 100%	
117	Cảm biến thời điểm nổ (129-6628) 265-90	522-1641	Cái	2	Mới 100%	
118	Cảm biến thời điểm nổ	522-1641	Cái	2	Mới 100%	
119	Van điện từ	524-2034	Cái	2	Mới 100%	
120	Pu ly căng đai	539-6220	Cái	1	Mới 100%	
121	Gioăng phớt tổng phanh trước	5T-4748	Bộ	4	Mới 100%	
122	Bơm ép vòi phun nhiên liệu 235-2026	600-0624	Cái	1	Mới 100%	
123	Vòng bi to quả dứa	6B-4852	Vòng	2	Mới 100%	
124	Gối đỡ động cơ	6Y-2090	Cái	2	Mới 100%	
125	Ắc giảm sóc sau	7D-3009	Cái	2	Mới 100%	
126	Lá giảm chấn	7D-3013	Cái	2	Mới 100%	
127	Bạc toa ben	7D-3807	Cái	4	Mới 100%	
128	Căn toa ben	7D-7488	Cái	6	Mới 100%	
129	Máy ép hơi	7E-7739	Cái	1	Mới 100%	
130	Bánh răng máy nén khí	7N-9322	Cái	1	Mới 100%	
131	Bi bu ly cánh quạt	8H-9789	Cái	2	Mới 100%	
132	Bộ kít sửa chữa máy nén khí	8N-3666	Bộ	3	Mới 100%	
133	Bạc phíp	8T-1127	Cái	4	Mới 100%	
134	Bạc phíp	8T-7692	Cái	4	Mới 100%	
135	Xéc măng giảm sóc	8T-7694	Cái	4	Mới 100%	
136	Bạc phíp	8T-7695	Cái	4	Mới 100%	
137	Căn phíp dầy	8X-9564	Cái	4	Mới 100%	
138	Dây đai điều hòa	9L-1130	Cái	3	Mới 100%	
139	Dây đai máy phát	9L-6639	Cái	3	Mới 100%	
140	Van máy nén khí	9M-0381	Cái	3	Mới 100%	
141	Bộ gioăng phớt van xả hơi	9M-0402	Bộ	2	Mới 100%	
142	Lá ma sát bầu phanh	9W-7017	Cái	2	Mới 100%	

Chương III. BIỂU MẪU

Mẫu số 01

ĐƠN CHÀO HÀNG

Ngày: _____*[Điền ngày, tháng, năm ký đơn chào hàng]*
Tên gói thầu: _____ *[Ghi tên gói thầu theo thông báo mời chào hàng]*
Tên kế hoạch: _____ *[Ghi tên kế hoạch]*

Kính gửi: *[Điền tên đầy đủ của bên mời thầu]*

Sau khi nghiên cứu bản yêu cầu báo giá và văn bản sửa đổi bản yêu cầu báo giá số ____ *[Ghi số của văn bản sửa đổi (nếu có)]* mà chúng tôi đã nhận được, chúng tôi, ____ *[Ghi tên nhà thầu],* cam kết thực hiện gói thầu ____ *[Ghi tên gói thầu]* theo đúng yêu cầu của bản yêu cầu báo giá với tổng số tiền là ____ *[Ghi giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền]* cùng với biểu giá kèm theo. Thời gian thực hiện hợp đồng là ____ *[Ghi thời gian thực hiện tất cả các công việc theo yêu cầu của gói thầu].*

Chúng tôi cam kết:

1. Chỉ tham gia trong một báo giá này với tư cách là nhà thầu chính.

2. Không đang trong quá trình giải thể; không bị kết luận đang lâm vào tình trạng phá sản hoặc nợ không có khả năng chi trả theo quy định của pháp luật.

3. Không vi phạm quy định về bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu.

4. Không vi phạm các hành vi bị cấm trong đấu thầu khi tham dự gói thầu này.

Nếu báo giá của chúng tôi được chấp nhận, chúng tôi sẽ thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định của bản yêu cầu báo giá.

Báo giá này có hiệu lực trong thời gian ____ ngày, kể từ ngày ____ *[Ghi ngày, tháng, năm có thời điểm đóng thầu].*

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Mẫu số 03a

BẢNG TỔNG HỢP GIÁ CHÀO

STT	Nội dung	Giá chào
1	Hàng hoá	(M)
2	Dịch vụ liên quan	(I)
Tổng cộng giá chào *(Kết chuyển sang đơn chào hàng)*		**(M) + (I)**

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Mẫu số 03a(1)

BẢNG GIÁ CHÀO CỦA HÀNG HÓA

STT	Danh mục hàng hóa	Mã danh điểm	Đvt	Số lượng	Xuất xứ	Đơn giá	Thành tiền (Cột 5x7)	Năm sản xuất	Bảo hành
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1	Lõi tăng áp	0R-1090	Cái	1					
2	Máy nén khí	0R-2901	Cái	1					
3	Cảm biến nhiệt độ dầu thủy lực, nước làm mát	102-2240	Cái	2					
4	Công tắc áp suất phanh	103-4977	Cái	2					
5	Phớt quả rứa	105-1331	Cái	2					
6	Ca đỡ bi quả dứa	105-8584	Cái	2					
7	Bánh răng quả rứa	105-8586	Cái	1					
8	Cảm biến nhiệt độ dầu máy	106-0735	Cái	2					
9	Van điện từ bơm ép	107-0677	Cái	2					
10	Cảm biến nhiệt độ khí nạp động cơ	107-8618	Cái	2					
11	Rơ le đèn xin nhan	108-0358	Cái	2					
12	Bơm ép vòi phun	10R-1001	Cái	1					
13	Kim phun điện tử	10R-1267	Cái	2					
14	Bơm ben phanh	10R-7980	Cái	1					
15	Bánh răng bơm số	111-0329	Cái	1					
16	Bơm dầu biến mô	111-6841	Cái	1					
17	Trục bị động bơm dầu số	112-2356	Cái	1					
18	Trục chủ động bơm dầu số	112-2358	Cái	1					
19	Má phanh trước số 1	114-9297	Cái	4					
20	Má phanh trước số 2	114-9299	Cái	4					
21	Bộ gioăng phanh trước	114-9305	Bộ	4					
22	Cảm biến nhiệt độ dầu thủy lực	118-7226	Cái	2					
23	Dây điện vào van điện từ bơm ép	121-0596	Cái	2					
24	Phin lọc dầu lái	126-1813	Cái	10					
25	Phin lọc dầu phanh	130-3212	Cái	15					
26	Lọc dầu số	132-8876	Cái	2					
27	Phin lọc gió trong ca bin	107-0266	Cái	3					
28	Phin lọc thông áp cầu sau, hộp số	183-3873	Cái	2					
29	Phin lọc tách nước khí nén	190-0760	Cái	5					
30	Phin lọc dầu số	1G-8878	Cái	10					
31	Phin lọc tinh nhiên liệu	1R-0749	Cái	2					
32	Phin lọc thô nhiên liệu	1R-0750	Cái	2					
33	Phin lọc tinh nhiên liệu	1R-0762	Cái	20					
34	Phin lọc dầu động cơ	1R-1808	Cái	100					
35	Phin lọc thông hơi thùng dầu thủy lực	245-7451	Cái	3					

STT	Danh mục hàng hóa	Mã danh điểm	Đvt	Số lượng	Xuất xứ	Đơn giá	Thành tiền (Cột 5x7)	Năm sản xuất	Bảo hành
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
36	Phin lọc thô nhiên liệu	326-1642	Cái	3					
37	Phin lọc tách nước	326-1643	Cái	20					
38	Phin lọc thô nhiên liệu	326-1644	Cái	20					
39	Phin lọc dầu hộp số	328-3655	Cái	8					
40	Phin lọc khí nạp thô	6I-2501	Cái	2					
41	Phin lọc khí nạp tinh	6I-2502	Cái	2					
42	Phin lọc khí nạp thô	6I-2505	Cái	15					
43	Phin lọc khí nạp tinh	6I-2506	Cái	15					
44	Phin lọc gió ngoài điều hòa	6T-0988	Cái	3					
45	Phin lọc thông hơi xi lanh phanh	8J-5604	Cái	2					
46	Phin lọc thông áp cầu sau hộ	9C-4937	Cái	2					
47	Phin lọc dầu lái	4T-6788	Cái	10					
48	Phin lọc tinh nhiên liệu	1R-0755	Cái	10					
49	Bộ gioăng phớt bơm ép	138-6256	Bộ	2					
50	Bộ gioăng van rơ le phanh	142-3439	Cái	2					
51	Phin lọc dầu lái	144-0832	Cái	2					
52	Bơm chuyển nhiên liệu	149-1950	Cái	1					
53	Van an toàn áp xuất khí phanh	153-9540	Cái	2					
54	Bánh răng lai bơm ép	155-6637	Cái	1					
55	Van chia hơi phanh	159-5149	Cái	1					
56	Van bơm nhiên liệu	161-2309	Cái	1					
57	Cảm biến áp suất vào tăng áp	161-9926	Cái	2					
58	Lá thép	163-9366	Cái	6					
59	Cảm biến áp lực tác động phun	167-1709	Cái	2					
60	Máy phát điện 50A	169-3345	Cái	1					
61	Cảm biến báo dòng nước	171-8708	Cái	2					
62	Van phanh trước	172-6232	Cái	1					
63	Bi chữ thập các đăng	173-0888	Cái	4					
64	Dây điện kim phun	179-7087	Cái	2					
65	Trục lai bơm ép	180-6645	Cái	1					
66	Van điện từ còi hơi	185-0008	Cái	2					
67	Tiết chế máy phát	185-2648	Cái	2					
68	Cảm biến áp xuất nhiên liệu	194-6725	Cái	2					
69	Bộ seals kit van phanh trước	197-7484	Bộ	2					
70	Đầu cắm van nạp khí giảm sóc	1S-8938	Cái	1					
71	Van phanh chân	204-4270	Cái	1					
72	Gioăng piston chia dầu phanh sau	205-0567	Bộ	4					

STT	Danh mục hàng hóa	Mã danh điểm	Đvt	Số lượng	Xuất xứ	Đơn giá	Thành tiền (Cột 5x7)	Năm sản xuất	Bảo hành
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
73	Gioăng két làm mát động cơ	209-9876	Cái	2					
74	Bơm nhiên liệu	20R-0962	Cái	1					
75	Giảm sóc ghế lái	212-7779	Cái	2					
76	Van điều khiển lên xuống ben	217-6720	Cái	1					
77	Bơm lái	219-1964	Cái	1					
78	Công tắc vị trí ben	228-4808	Cái	2					
79	Công tắc nâng hạ ben	231-3869	Cái	2					
80	Rơ le đèn lùi	231-3930	Cái	2					
81	Bộ gioăng phớt bơm ben phanh	232-0242	Bộ	2					
82	Kim phun điện tử	232-1171	Cái	2					
83	Bi chao xi lanh ben	237-4156	Cái	4					
84	Bơm ben phanh	244-3304	Cái	1					
85	Van hằng nhiệt	248-5513	Cái	2					
86	Cảm biến tốc độ đầu ra hộp số	258-4521	Cái	2					
87	Cảm biến chân ga	266-1466	Cái	2					
88	Bánh răng vành chậu	277-7213	Cái	1					
89	Bộ gioăng phớt xi lanh lái	294-9583	Bộ	2					
90	Gioăng phớt giảm sóc trước	297-6847	Bộ	4					
91	Gioăng phớt giảm sóc sau	297-6848	Bộ	4					
92	Gioăng ca xoa to 773E	297-9546	Bộ	4					
93	Van áp suất máy điều hòa	314-4018	Cái	2					
94	Gioăng ca xoa bé 773E	314-4120	Bộ	4					
95	Cảm biến vòng tua động cơ	318-1181	Cái	2					
96	Bộ kit xi lanh phanh	318-8229	Cái	2					
97	Rơ le bơm lái 230-6278	337-9078	Cái	1					
98	Cảm biến vị trí số	338-1462	Cái	1					
99	Cao su chân máy trước	343-4837	Cái	2					
100	Mô tơ bơm lái phụ	347-3554	Cái	2					
101	Van phanh rà	351-0524	Cái	3					
102	Bơm nước động cơ	352-0200	Cái	1					
103	Nước làm mát tuổi thọ cao ELC	365-8397	Lít	1000					
104	Rơ le	3E-5239	Cái	2					
105	Cầu chì 10A	3K-8782	Cái	10					
106	Chổi than	3T-9524	Cái	30					
107	Bơm nước rửa kính	416-0021	Cái	2					
108	Măng xéc giảm sóc	433-5903	Cái	5					
109	Phớt piston giảm sóc	433-5903	Cái	5					
110	Gioăng phớt piston nâng hạ ben	449-4753	Bộ	2					
111	Mỡ chịu nhiệt 16KG/xô	452-6009	Xô	20					

STT	Danh mục hàng hóa	Mã danh điểm	Đvt	Số lượng	Xuất xứ	Đơn giá	Thành tiền (Cột 5x7)	Năm sản xuất	Bảo hành
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
112	Mỡ tốc độ cao 4540291 (1 tuýp=0,390kg)	454-0291	Tuýp	50					
113	Đệm cổ đề	4H-7869	Cái	2					
114	Gioăng giảm sóc	4J-6557	Cái	10					
115	Gioăng ca xoa moay ơ trước	4M-0660	Cái	6					
116	Gioăng chân két nước	511-3119	Cái	4					
117	Cảm biến thời điểm nổ (129-6628) 265-9033	522-1641	Cái	2					
118	Cảm biến thời điểm nổ	522-1641	Cái	2					
119	Van điện từ	524-2034	Cái	2					
120	Pu ly căng đai	539-6220	Cái	1					
121	Gioăng phớt tổng phanh trước	5T-4748	Bộ	4					
122	Bơm ép vòi phun nhiên liệu 235-2026	600-0624	Cái	1					
123	Vòng bi to quả dứa	6B-4852	Vòng	2					
124	Gối đỡ động cơ	6Y-2090	Cái	2					
125	Ắc giảm sóc sau	7D-3009	Cái	2					
126	Lá giảm chấn	7D-3013	Cái	2					
127	Bạc toa ben	7D-3807	Cái	4					
128	Căn toa ben	7D-7488	Cái	6					
129	Máy ép hơi	7E-7739	Cái	1					
130	Bánh răng máy nén khí	7N-9322	Cái	1					
131	Bi bu ly cánh quạt	8H-9789	Cái	2					
132	Bộ kít sửa chữa máy nén khí	8N-3666	Bộ	3					
133	Bạc phíp	8T-1127	Cái	4					
134	Bạc phíp	8T-7692	Cái	4					
135	Xéc măng giảm sóc	8T-7694	Cái	4					
136	Bạc phíp	8T-7695	Cái	4					
137	Căn phíp dầy	8X-9564	Cái	4					
138	Dây đai điều hòa	9L-1130	Cái	3					
139	Dây đai máy phát	9L-6639	Cái	3					
140	Van máy nén khí	9M-0381	Cái	3					
141	Bộ gioăng phớt van xả hơi	9M-0402	Bộ	2					
142	Lá ma sát bầu phanh	9W-7017	Cái	2					
Tổng cộng giá chào của hàng hoá dịch vụ đã bao gồm thuế, phí,lệ phí (nếu có) (Kết chuyển sang bảng tổng hợp giá chào)									

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

- Các cột (6), (7), (8) (9), (10) do nhà thầu chào.
- Đơn giá tại cột (7) bao gồm các chi phí cần thiết để cung cấp hàng hoá theo yêu cầu của bên mời thầu, trong đó bao gồm các phí, lệ phí (nếu có). Khi tham gia chào hàng cạnh tranh, nhà thầu phải chịu trách nhiệm tìm hiểu, tính toán và chào đầy đủ các loại thuế, phí, lệ phí (nếu có) theo thuế suất, mức phí, lệ phí tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định.

Chương IV. DỰ THẢO HỢP ĐỒNG

____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Hợp đồng số: _____

Gói thầu: _____ *[Ghi tên gói thầu]*

Thuộc kế hoạch: _____*[Ghi tên kế hoạch]*

- Căn cứ[1] ___ *[Bộ luật dân sự số 33/2005/QH11 ngày 14/6/2005];*

- Căn cứ[2] ____ *[Luật đấu thầu số 43/2013/QH13];*

- Căn cứ[2] ____ *[Nghị định số 63/2014/NĐ-CP];*

- Căn cứ___*[căn cứ tính chất, yêu cầu của các gói thầu mà quy định các căn cứ pháp lý cho phù hợp];*

- Căn cứ Quyết định số ___ ngày ___tháng ___năm __của ___về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu____ *[Ghi tên gói thầu]* của___*[Ghi tên chủ đầu tư/bên mời thầu]* và thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu số___ngày___ tháng ____ năm ____ của bên mời thầu;

- Căn cứ biên bản hoàn thiện hợp đồng đã được bên mời thầu và nhà thầu ký ngày ____ tháng ____ năm ____;

Chúng tôi, đại diện cho các bên ký hợp đồng, gồm có:

Bên mời thầu (sau đây gọi là Bên A)

Bên mời thầu *[Ghi tên bên mời thầu]:* _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại:_____

Fax: _____

E-mail:_____

Tài khoản: _____

Mã số thuế: _____

Đại diện là ông/bà: _____

Chức vụ: _____

Giấy ủy quyền ký hợp đồng số ____ ngày ____ tháng ____ năm ____ *(trường*

---

[2] Cập nhật văn bản quy phạm pháp luật theo quy định hiện hành.

hợp được ủy quyền).

Nhà thầu (sau đây gọi là Bên B)

Tên nhà thầu *[Ghi tên nhà thầu trúng thầu]:* _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

Fax: _____

E-mail: _____

Tài khoản: _____

Mã số thuế: _____

Đại diện là ông/bà: _____

Chức vụ: _____

Giấy ủy quyền số ____ ngày ____ tháng ____ năm ____ *(trường hợp được ủy quyền) hoặc các tài liệu khác có liên quan.*

Hai bên thỏa thuận ký kết hợp đồng với các nội dung sau:

Điều 1. Đối tượng hợp đồng, thời gian, địa điểm giao hàng và chất lượng hàng hóa

Bên A giao cho Bên B thực hiện việc cung cấp hàng hóa và dịch vụ theo danh mục được nêu chi tiết tại Phụ lục kèm theo.

Thời gian giao hàng: Theo yêu cầu của bên mời thầu trong vòng 180 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. Khi có nhu cầu, Bên A sẽ lập đơn hàng và thông báo để bên B gửi báo giá cụ thể cho bên A, để bên A xác nhận việc đặt hàng. Việc cung cấp hàng hóa sẽ được thực hiện căn cứ số lượng và đơn đặt hàng của bên A tại thời điểm tương ứng.

Địa điểm giao hàng: Tại kho vật tư ; kho nhiên liệu, dầu mỡ phụ - Công ty Cổ phần 397- khu Nam Tràng Bạch, phường Hoàng Quế, thị xã Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh

Chất lượng hàng hóa: Hàng mới 100% đúng quy cách chủng loại. Sản xuất năm 2022.

Điều 2. Thành phần hợp đồng

Thành phần hợp đồng và thứ tự ưu tiên pháp lý như sau:

1. Văn bản hợp đồng (kèm theo Phụ lục);
2. Biên bản thương thảo, hoàn thiện hợp đồng;
3. Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu;
4. Báo giá và các văn bản làm rõ báo giá của nhà thầu trúng thầu (nếu có);
5. Bản yêu cầu báo giá và các tài liệu sửa đổi, làm rõ bản yêu cầu báo giá (nếu

có);

6. Các tài liệu kèm theo khác (nếu có).

Điều 3. Giá hợp đồng và phương thức thanh toán

1. Giá hợp đồng: đồng

Bằng chữ :

2. Phương thức thanh toán:

a) Hình thức thanh toán

b) Thời hạn thanh toán

c) Số lần thanh toán

Điều 4. Loại hợp đồng: Theo đơn giá cố định

Điều 5. Thời gian thực hiện hợp đồng

Thời gian thực hiện hợp đồng : 180 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực.

Điều 6. Hiệu chỉnh, bổ sung hợp đồng

1. Việc hiệu chỉnh, bổ sung hợp đồng có thể được thực hiện trong các trường hợp sau:

[Ghi các trường hợp mà hợp đồng có thể được điều chỉnh cho phù hợp với tính chất của gói thầu]

2. Trường hợp phát sinh các hạng mục công việc ngoài phạm vi nêu tại Điều 1 của Hợp đồng này, Bên A và Bên B sẽ tiến hành thương thảo để làm cơ sở ký kết phụ lục bổ sung hợp đồng.

Điều 7. Bảo đảm thực hiện hợp đồng

1. Bên B phải thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo các yêu cầu sau:

- Thời gian nộp bảo đảm thực hiện hợp đồng: trong vòng ____ (____) ngày làm việc kể từ ngày hợp đồng được ký kết.

- Hình thức bảo đảm thực hiện hợp đồng: Thư bảo lãnh của tổ chức tín dụng hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài thành lập theo pháp luật Việt Nam.

Giá trị bảo đảm thực hiện hợp đồng : ____ đồng (Bằng chữ : ____) tương đương 2% giá trị hợp đồng.

- Hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng : ____ ngày.

2. Bảo đảm thực hiện hợp đồng sẽ được trả cho Bên A khi Bên B không hoàn thành nghĩa vụ và trách nhiệm của mình theo hợp đồng làm phát sinh thiệt hại cho Bên A ; Bên B thực hiện hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của mình nhưng từ chối gia hạn hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng.

Điều 8. Chấm dứt hợp đồng

1. Bên A hoặc Bên B có thể chấm dứt hợp đồng nếu một trong hai bên có vi phạm

cơ bản về hợp đồng như sau:

a) Bên B không thực hiện một phần hoặc toàn bộ nội dung công việc theo hợp đồng trong thời hạn đã nêu trong hợp đồng hoặc trong khoảng thời gian đã được Bên A gia hạn;

b) Bên B bị phá sản, giải thể;

c) Các hành vi khác (nếu có).

2. Trong trường hợp Bên A chấm dứt hợp đồng theo điểm a khoản 1 Điều này, Bên A có thể ký hợp đồng với nhà thầu khác để thực hiện phần hợp đồng mà Bên B đã không thực hiện. Bên B sẽ chịu trách nhiệm bồi thường cho Bên A những chi phí vượt trội cho việc thực hiện phần hợp đồng này. Tuy nhiên, Bên B vẫn phải tiếp tục thực hiện phần hợp đồng mà mình đang thực hiện và chịu trách nhiệm bảo hành phần hợp đồng đó.

3. Trong trường hợp Bên A chấm dứt hợp đồng theo điểm b khoản 1 Điều này, Bên A không phải chịu bất cứ chi phí đền bù nào. Việc chấm dứt hợp đồng này không làm mất đi quyền lợi của Bên A được hưởng theo quy định của hợp đồng và pháp luật.

Điều 9. Quyền và nghĩa vụ của các bên:

1. Quyền và nghĩa vụ của bên A:

a). Quyền:

- Yêu cầu bên B cung cấp hàng hóa, dịch vụ đúng số lượng, chất lượng, địa điểm, thời gian đã cam kết trong hợp đồng.

- Khiếu nại về chất lượng hàng hóa, dịch vụ nếu phát hiện chất lượng, nguồn gốc không đảm bảo như tiêu chuẩn thỏa thuận trong Hợp đồng;

- Yêu cầu Bên B cung cấp đầy đủ các chứng từ, hồ sơ liên quan đến hàng hóa;

b). Nghĩa vụ:

- Thanh toán đúng thời hạn đã ghi trong Hợp đồng. Trường hợp, thanh toán chậm hơn thời gian quy định nêu trên, bên A sẽ phải thanh toán cho bên B lãi suất cho số tiền trả chậm theo mức xác định bằng lãi suất cho vay ngắn hạn của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam quy định tại thời điểm thanh toán. Tuy nhiên thời gian thanh toán chậm không được quá 20 (hai mươi) ngày kể từ ngày phát sinh số lãi suất thanh toán chậm;

- Tiếp nhận, kiểm nhập (kiểm tra chất lượng) hàng hóa nhanh chóng, kịp thời.

2. Quyền và nghĩa vụ của bên B:

a). Quyền:

Được quyền yêu cầu Bên A thanh toán tiền hàng theo đúng thời hạn và phương thức thanh toán như quy định tại Điều 3 Hợp đồng này;

b). Nghĩa vụ:

- Giao hàng đúng số lượng, chất lượng, địa điểm, thời gian thỏa thuận theo hợp đồng. Trường hợp giao hàng chậm so với thời gian quy định nêu trên, bên B sẽ phải

chịu phạt chậm giao hàng. Giá trị phạt giao chậm được xác định như sau:

- Gptđ = (T th - Ths) x GC x R x 1,5

Gptđ: Giá trị phạt giao hàng chậm

Tth: Thời gian bên bán hoàn thành việc giao hàng (ngày);

Ths: Thời gian nhận hàng theo thông báo của bên A (ngày);

GC: Giá trị hàng hóa giao chậm;

R: Lãi suất cho vay ngắn hạn của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam tại thời điểm giao hàng chậm.

- Tuy nhiên thời gian giao hàng chậm không được quá 05 (năm) ngày và giá trị phạt giao hàng chậm không vượt quá 8% (tám phần trăm) giá trị hàng hóa giao chậm;

- Giải quyết các khiếu nại về chất lượng hàng hóa, dịch vụ cho bên A nếu bên A phát hiện chất lượng, nguồn gốc không đảm bảo như tiêu chuẩn thỏa thuận trong Hợp đồng;

- Cung cấp đầy đủ các chứng từ, hồ sơ liên quan đến hàng hóa cho bên A.

Điều 10. Tính hợp lệ của hàng hóa

Bên B phải nêu rõ xuất xứ của hàng hóa; ký mã hiệu, nhãn mác của sản phẩm và các tài liệu kèm theo để chứng minh tính hợp lệ của hàng hóa và phải tuân thủ các quy định về tiêu chuẩn hiện hành tại quốc gia hoặc vùng lãnh thổ mà hàng hóa có xuất xứ.

Điều 11. Cung cấp, vận chuyển, kiểm tra và thử nghiệm hàng hóa

1. Bên B phải cung cấp hàng hóa và giao các tài liệu, chứng từ (kèm theo) theo tiến độ nêu trong hồ sơ yêu cầu, cụ thể là: Đối với các hàng hóa có nguồn gốc nước ngoài, nhà thầu phải cung cấp 01 bản chính Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá hoặc cung cấp bản sao y có công chứng, bản sao vận đơn thể hiện tên hàng theo hợp đồng. Các tài liệu kỹ thuật và thương mại phù hợp theo qui định của hợp đồng đã được Bên A chấp thuận.

2. Yêu cầu về vận chuyển hàng hóa: Hàng hóa được giao tại kho bên A, địa chỉ : Kho vật tư; kho nhiên liệu, dầu mỡ phụ - Công ty CP 397, Tràng Bạch, Hoàng Quế, Đông Triều, Quảng Ninh. Bên B chịu trách nhiệm bốc hàng từ phương tiện vận chuyển của mình xuống kho của Bên A, với địa điểm do bên A chỉ định. Bản chính của hóa đơn hợp lệ được giao cho Bên A khi giao hàng.

3. Bên A hoặc đại diện của Bên A có quyền kiểm tra, thử nghiệm hàng hóa được cung cấp để đảm bảo hàng hóa đó có đặc tính kỹ thuật phù hợp với yêu cầu của hợp đồng. Thời gian, địa điểm và cách thức tiến hành kiểm tra, thử nghiệm: Thời gian, địa điểm, cách thức tiến hành, chi phí cho việc kiểm tra, thử nghiệm theo yêu cầu bên A.

Điều 12. Bản quyền và bảo hiểm hàng hóa

1. Bên B phải hoàn toàn chịu trách nhiệm về mọi thiệt hại phát sinh do việc khiếu nại của bên thứ ba về việc vi phạm bản quyền sở hữu trí tuệ liên quan đến hàng hóa mà

Bên B đã cung cấp cho Bên A.

2. Hàng hóa do Bên B cung cấp phải được bảo hiểm đầy đủ để bù đắp những mất mát, tổn thất bất thường trong quá trình vận chuyển, lưu kho và giao hàng như sau: Những mất mát, tổn thất bất thường trong quá trình sản xuất, vận chuyển, lưu kho của bên B và giao hàng do Bên B chịu.

Điều 13. Bảo hành

1. Bên B bảo đảm rằng hàng hóa được cung cấp theo hợp đồng là mới, chưa sử dụng, đảm bảo chất lượng theo tiêu chuẩn chế tạo và sẽ không có các khuyết tật nảy sinh dẫn đến bất lợi trong quá trình sử dụng hàng hóa.

2. Yêu cầu về bảo hành đối với hàng hóa như sau: Hàng hóa được bảo hành theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất. Thời gian bảo hành chi tiết đối với từng loại vật tư, phụ tùng theo phụ lục đính kèm.

Điều 14. Bất khả kháng

Nhà Cung Cấp không có trách nhiệm khi không thể cung cấp hàng vì những lý do như dịch bệnh, bạo động, nội chiến, chiến tranh có tuyên chiến hay không, tai nạn, rút ngắn giờ lao động, đình công, đóng cửa nhà máy, cơ sở sản xuất bị sự cố, bên thứ ba không cung cấp nguyên liệu hoặc hàng hóa, bão lụt, hỏa hoạn hoặc bất cứ hoàn cảnh nào khác, dù nằm trong các trường hợp trên hay không, song ngoài khả năng kiểm soát của Nhà Cung Cấp. Tuy nhiên, Nhà Cung Cấp sẽ không được miễn trách nhiệm thực hiện công tác bảo hành hoặc cung cấp hàng, cũng như Khách Hàng không thể không chấp nhận cho Nhà Cung Cấp thực hiện các công việc này khi những lý do ngăn cản việc thực hiện việc cung cấp hàng phải đình lại

Điều 15. Điều khoản chung.

1. Hai bên cam kết thực hiện đầy đủ các điều kiện, điều khoản đã thỏa thuận trong hợp đồng này. Không được đơn phương thay đổi hoặc hủy bỏ hợp đồng. Mọi sửa đổi, bổ sung hợp đồng phải được hai bên thống nhất và lập thành phụ lục hợp đồng. Phụ lục hợp đồng là một phần không tách rời của hợp đồng.

2. Trường hợp quá trình thực hiện nếu có khó khăn trở ngại phát sinh, hai bên phải thông báo cho nhau bằng văn bản để cùng nhau tìm biện pháp giải quyết trên cơ sở đảm bảo lợi ích chung.

3. Trường hợp các bên không tự thương lượng, hòa giải được thì sự việc tranh chấp sẽ được trình lên Trung tâm trọng tài Quốc tế Việt Nam (VIAC)- Trụ sở tại Hà Nội (Tòa nhà VCCI số 9 Đào Duy Anh, Quận Đống Đa, Hà Nội) để giải quyết. Phán quyết của VIAC là quyết định cuối cùng buộc các bên phải tuân theo. Bên có lỗi chịu

mọi chi phí.

Điều 16. Hiệu lực hợp đồng.

1. Hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày 02/01/2023.

2. Trong vòng 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày hợp đồng hết hiệu lực giao nhận hàng hóa và không phát sinh tranh chấp, hai bên tiến hành lập thủ tục thanh lý hợp đồng.

Hợp đồng được được lập thành 04 (bốn) bản giá trị pháp lý như nhau, mỗi bên giữ 02 (hai) bản để làm cơ sở thực hiện./.

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NHÀ THẦU	**ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA BÊN MỜI THẦU**
[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]	*[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]*

PHỤ LỤC

BẢNG GIÁ HỢP ĐỒNG

(Kèm theo hợp đồng số _____, ngày____tháng_____năm_____)

[Phụ lục này được lập trên cơ sở bản yêu cầu báo giá, báo giá của nhà thầu và những thỏa thuận đạt được trong quá trình thương thảo, hoàn thiện hợp đồng, bao gồm các nội dung trong Biểu giá theo Mẫu số 03a (bao gồm Mẫu số 03a(1), Mẫu số 03a(2)) hoặc Mẫu số 03b trong bản yêu cầu báo giá này].

MẪU BẢO LÃNH THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG[1]

_____, ngày _____ tháng _____ năm _____

Kính gửi: _____*[Ghi tên bên mời thầu]*

(sau đây gọi là bên mời thầu)

Theo đề nghị của _____*[Ghi tên nhà thầu]* (sau đây gọi là nhà thầu) là nhà thầu đã trúng thầu gói thầu _____*[Ghi tên gói thầu]* và cam kết sẽ ký kết hợp đồng cung cấp hàng hoá cho gói thầu trên (sau đây gọi là hợp đồng);[2]

Theo quy định trong bản yêu cầu báo giá *(hoặc hợp đồng)*, nhà thầu phải nộp cho bên mời thầu bảo lãnh của một ngân hàng với một khoản tiền xác định để bảo đảm nghĩa vụ và trách nhiệm của mình trong việc thực hiện hợp đồng;

Chúng tôi, _____*[Ghi tên của ngân hàng]* có trụ sở đăng ký tại _____*[Ghi địa chỉ của ngân hàng[3]]* (sau đây gọi là "Ngân hàng"), xin cam kết bảo lãnh cho việc thực hiện hợp đồng của Nhà thầu với số tiền là _____*[Ghi rõ giá trị tương ứng bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng theo quy định tại hợp đồng]*. Chúng tôi cam kết thanh toán vô điều kiện, không hủy ngang cho bên mời thầu bất cứ khoản tiền nào trong giới hạn _____*[Ghi số tiền bảo lãnh]* như đã nêu trên, khi có văn bản của bên mời thầu thông báo nhà thầu vi phạm hợp đồng trong thời hạn hiệu lực của bảo lãnh thực hiện hợp đồng.

Bảo lãnh này có hiệu lực kể từ ngày phát hành cho đến hết ngày___tháng___năm _____[4].

Đại diện hợp pháp của ngân hàng

[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Chỉ áp dụng trong trường hợp biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng là thư bảo lãnh của tổ chức tín dụng hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài thành lập theo pháp luật Việt Nam.

(2) Nếu ngân hàng bảo lãnh yêu cầu phải có hợp đồng đã ký mới cấp giấy bảo lãnh thì bên mời thầu sẽ báo cáo chủ đầu tư/bên mời thầu xem xét, quyết định. Trong trường hợp này, đoạn trên có thể sửa lại như sau:

"Theo đề nghị của _____ [Ghi tên nhà thầu] (sau đây gọi là nhà thầu) là nhà thầu trúng thầu gói thầu _____[Ghi tên gói thầu] đã ký hợp đồng số__[Ghi số hợp đồng] ngày _____ tháng _____ năm _____ (sau đây gọi là Hợp đồng)."

(3) Địa chỉ ngân hàng: ghi rõ địa chỉ, số điện thoại, số fax, e-mail để liên hệ.

(4) Ghi thời hạn phù hợp với yêu cầu quy định tại hợp đồng.